

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam

Ngày 15/01/2024	<b>20,550 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.7%	4.6%	-2.7%

**DT thuần**  
Q4/23

**7,591**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,396 | 22.5%  
YoY: ▼ 1,422 | -15.8%

**LN thuần**  
Q4/23

**1,023**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 500 | 95.6%  
YoY: ▼ 55.0 | -5.1%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**1,416**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 922 | 187%  
YoY: ▲ 105 | 8.0%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**20.7%**

YoY: +/- ▼ 3.7%

**ROE**  
2023

**4.8%**

YoY: +/- ▼ 2.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,704 - 22,791
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	82,200
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,344,885
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	1.76
EPS	646
P/E	32.8

**DT thuần**  
2023

**22,080**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 3,346 | -13.2%

**LN thuần**  
2023

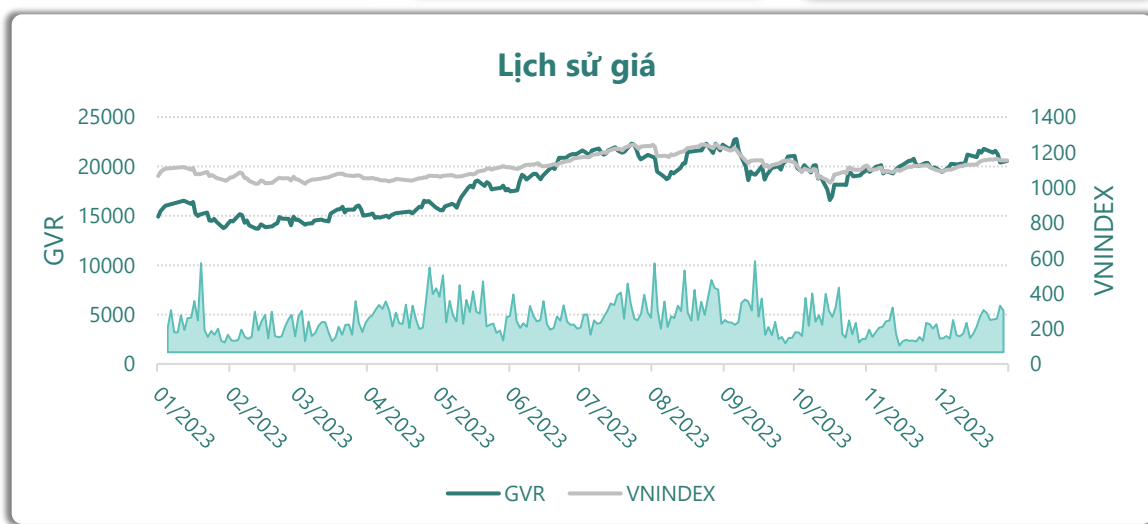
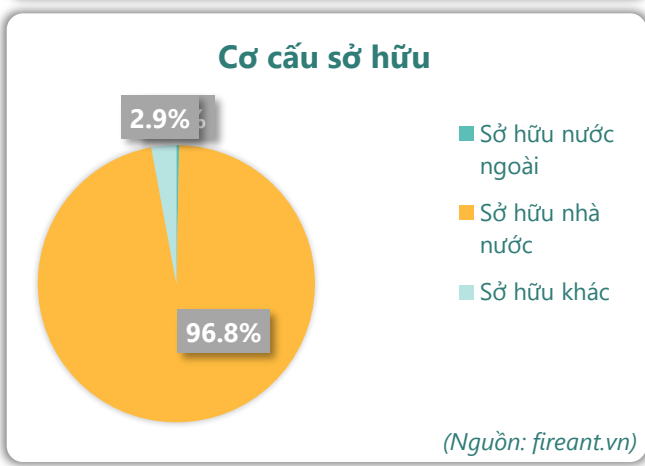
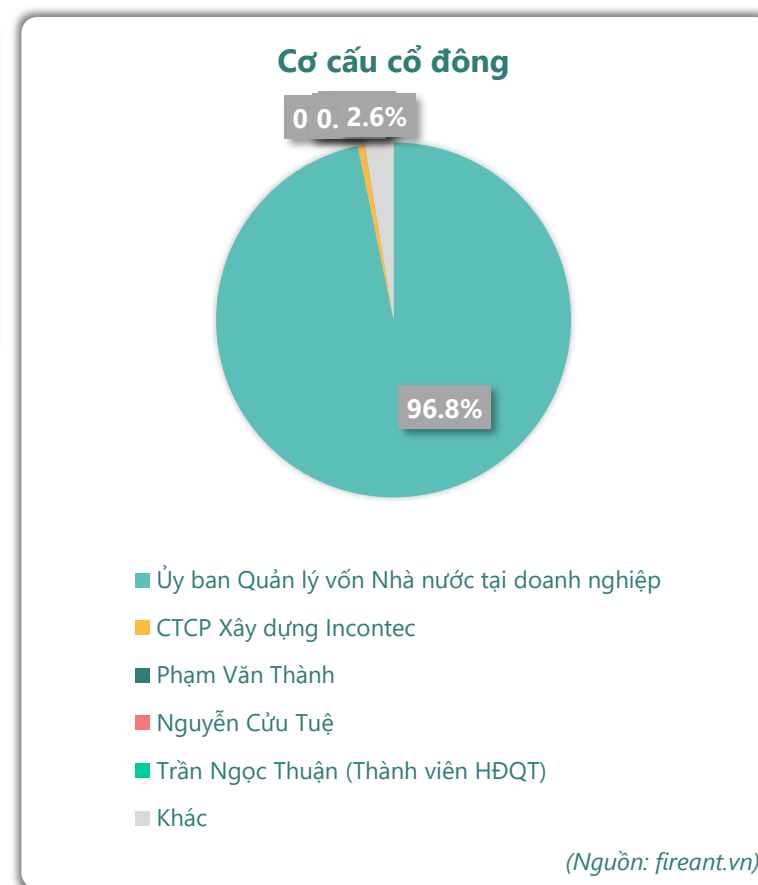
**2,744**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,637 | -37.4%

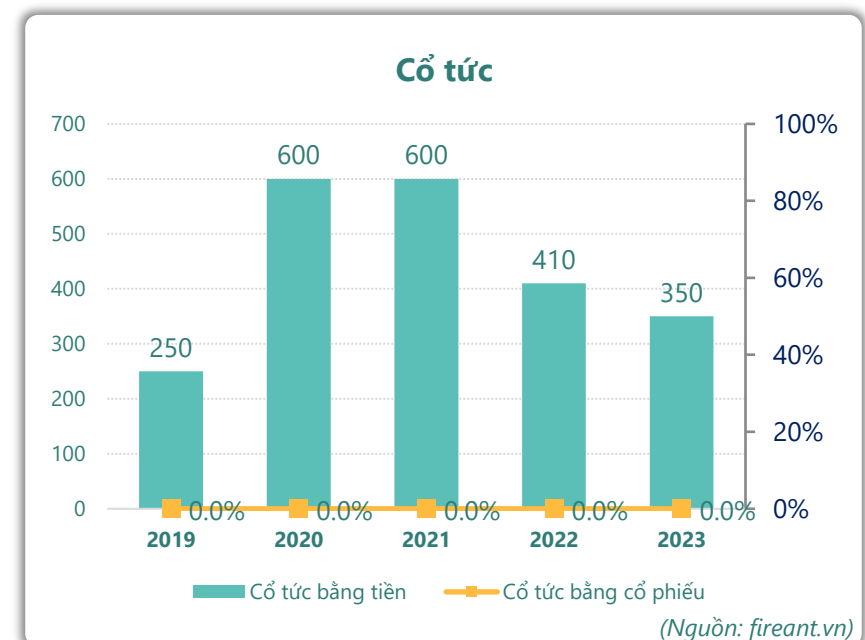
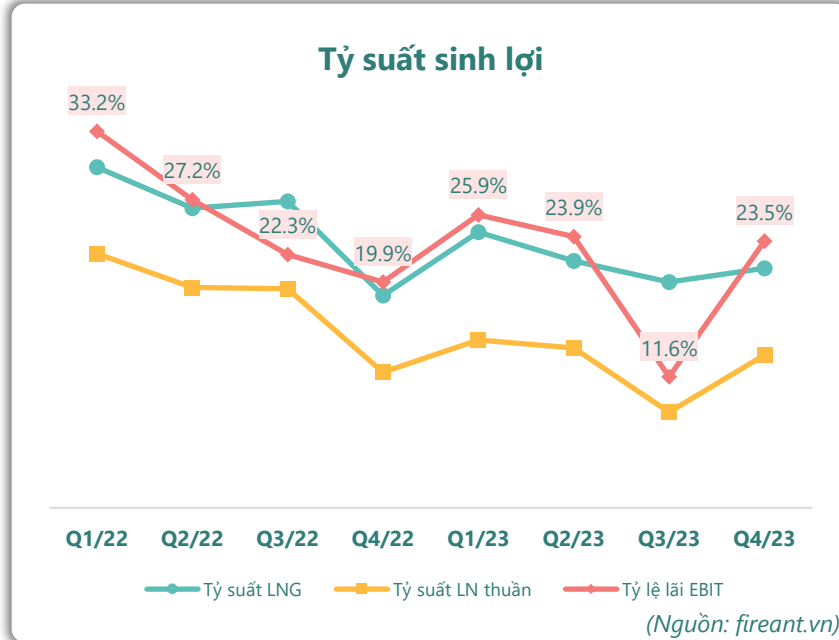
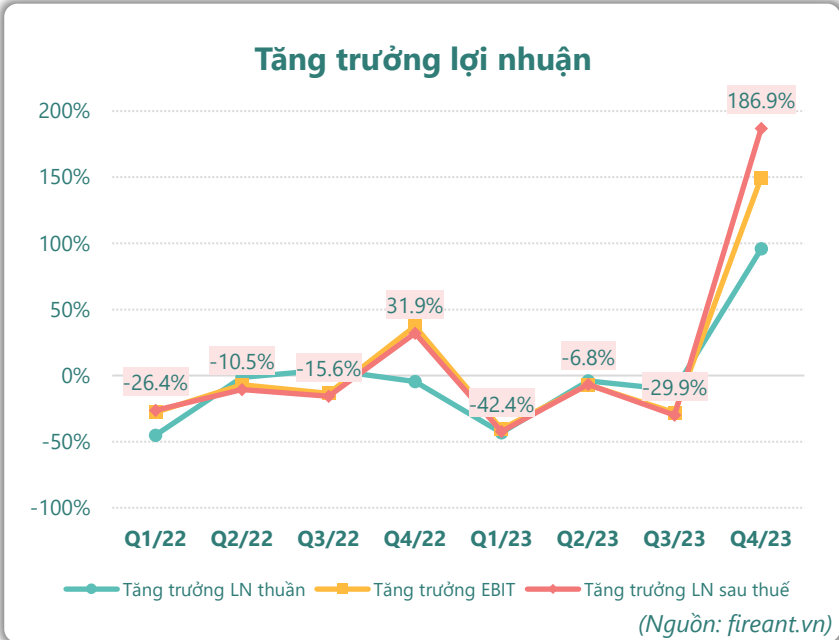
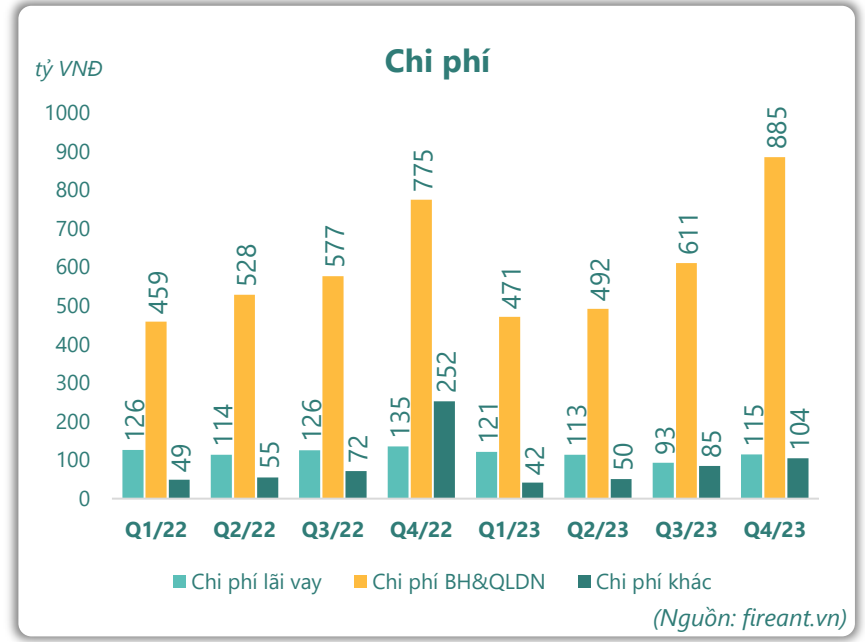
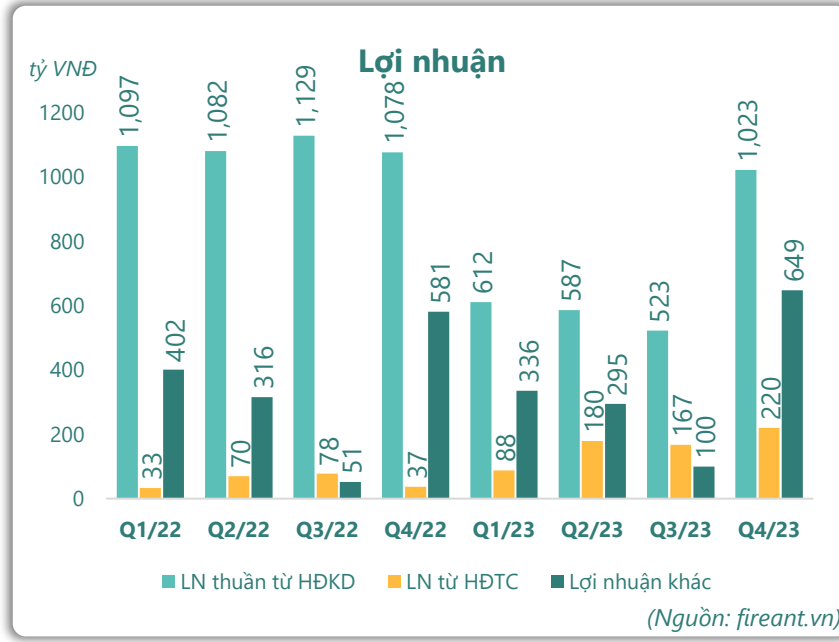
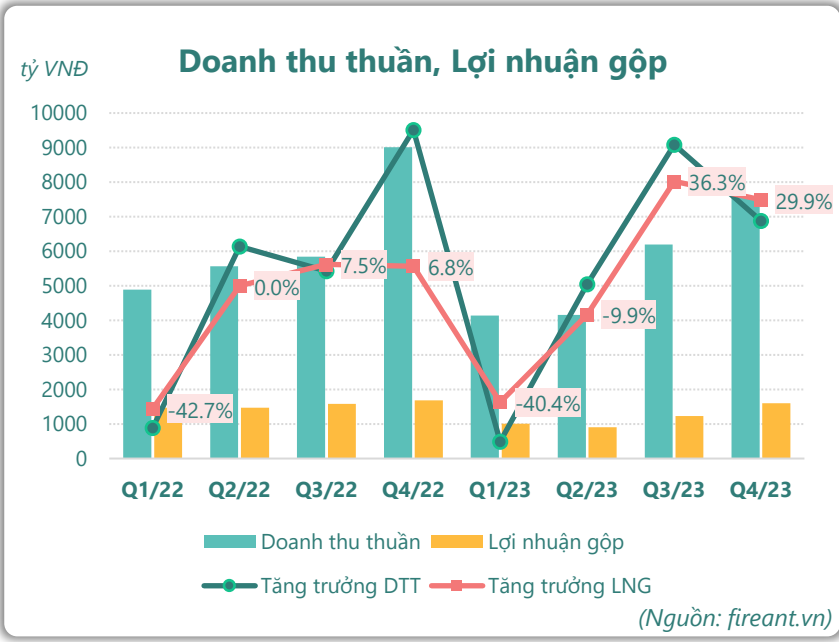
**LN sau thuế**  
2023

**3,370**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 1,383 | -29.1%



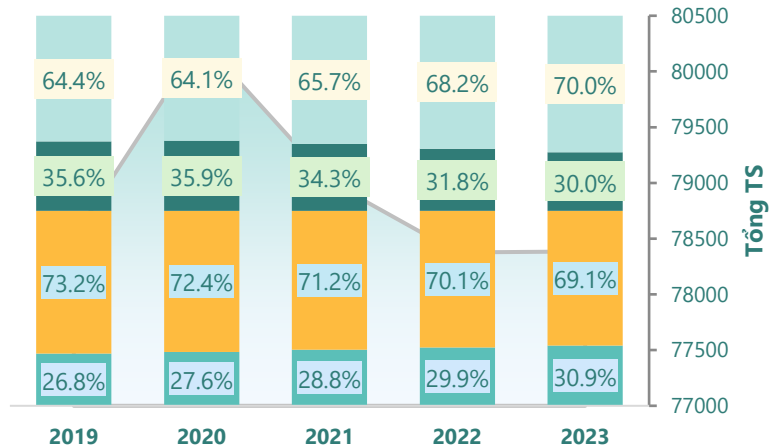
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

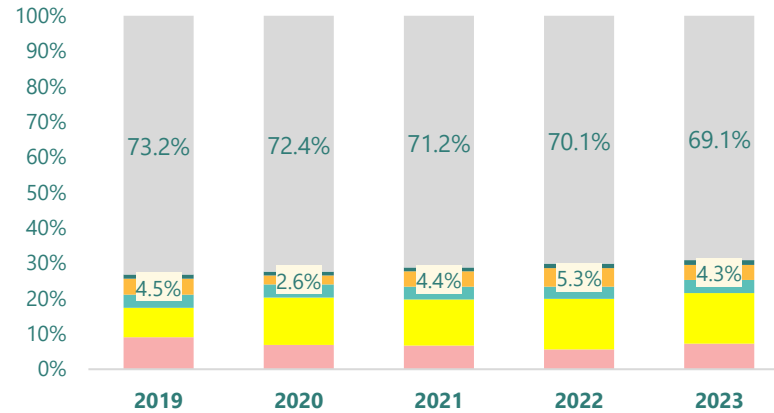
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

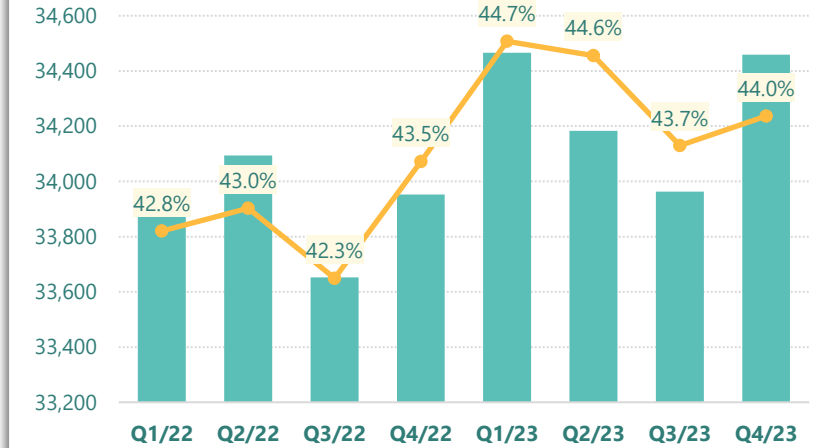


■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn 
 ■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

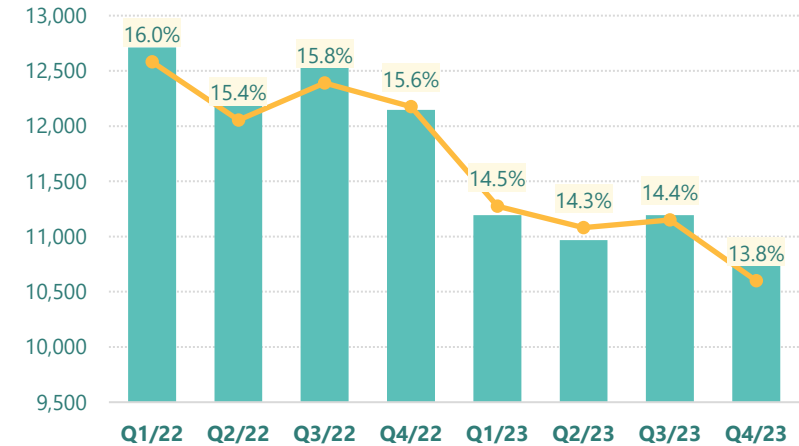


■ Tài sản cố định 
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

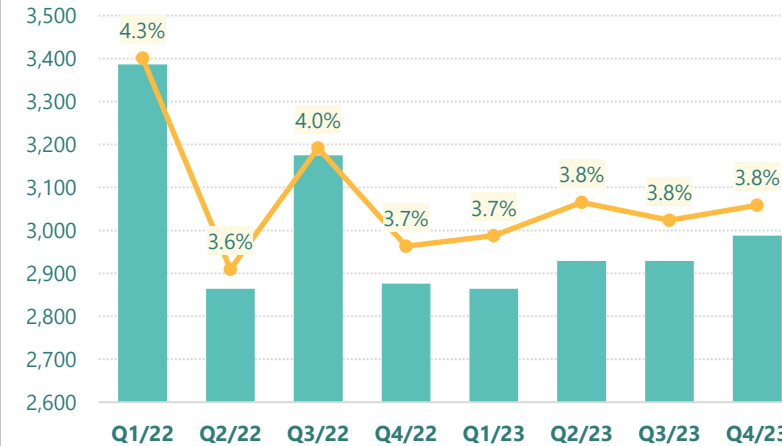


■ Tài sản dở dang 
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

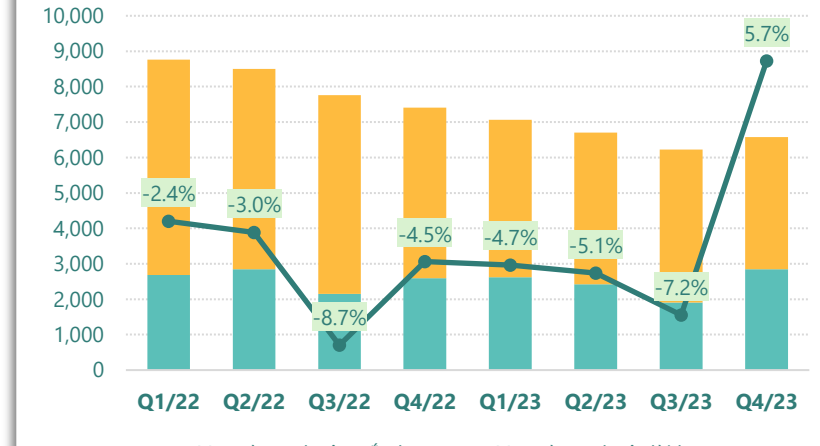


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

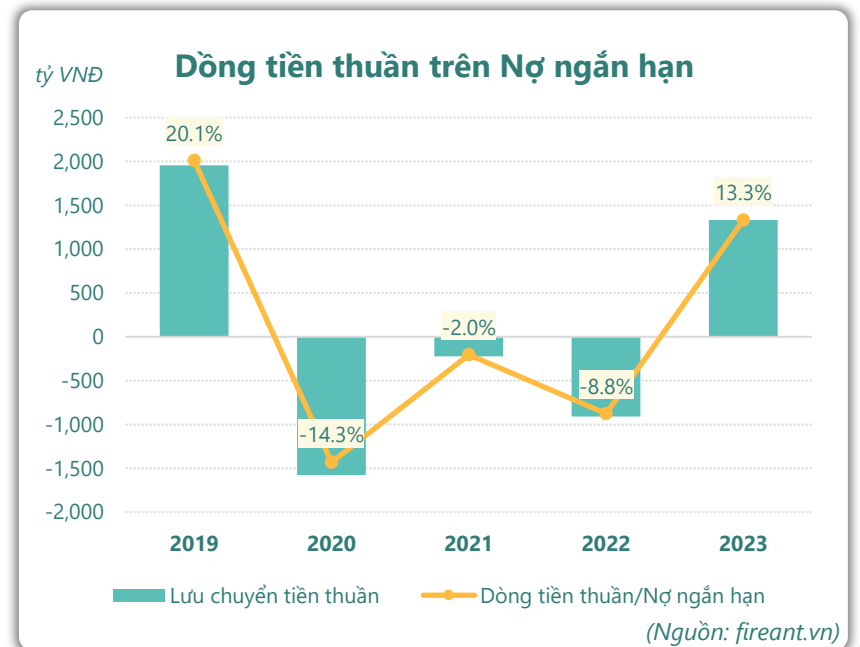
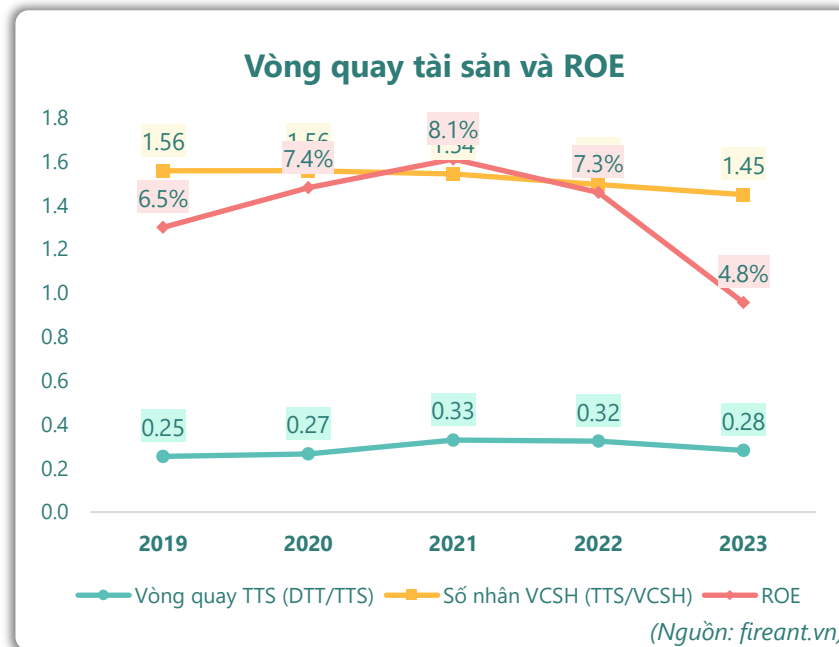
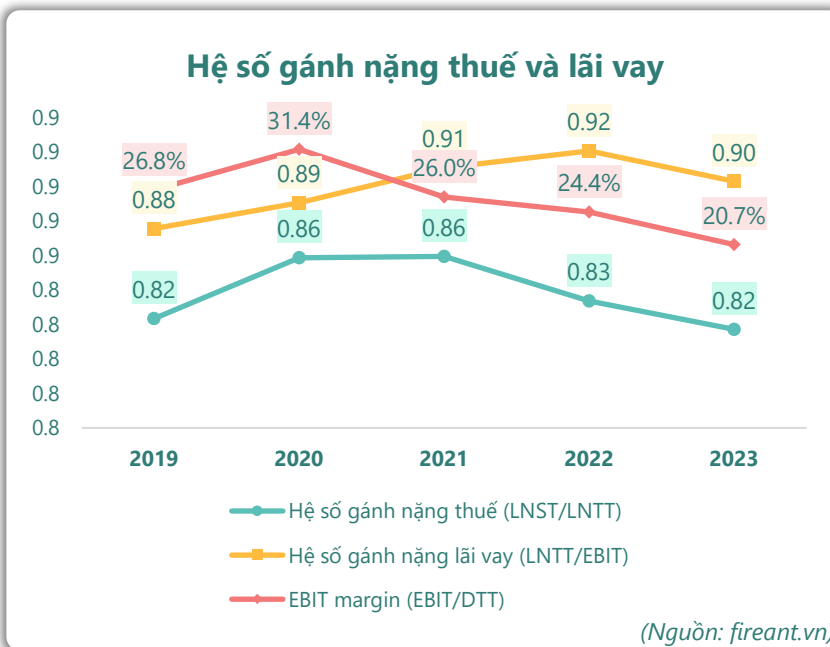
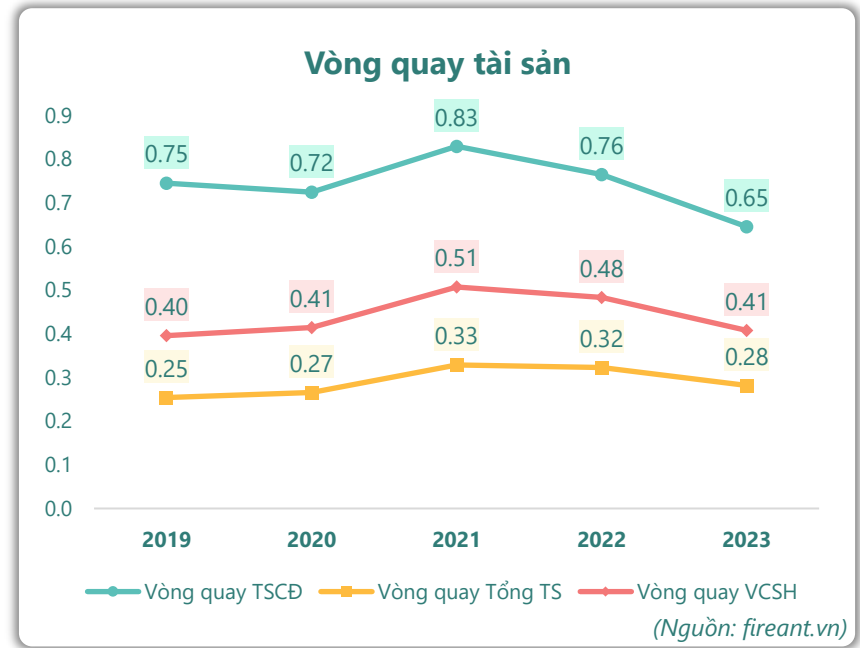
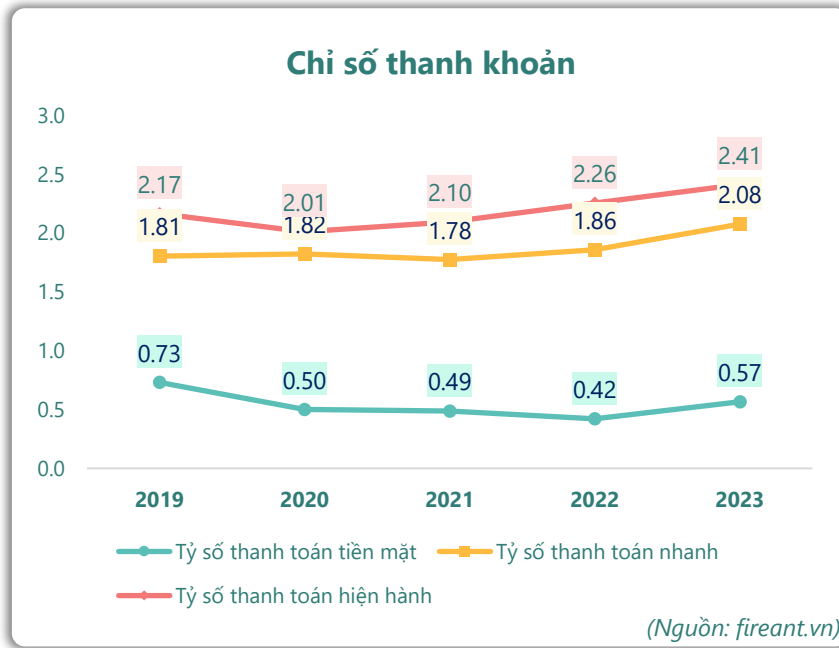
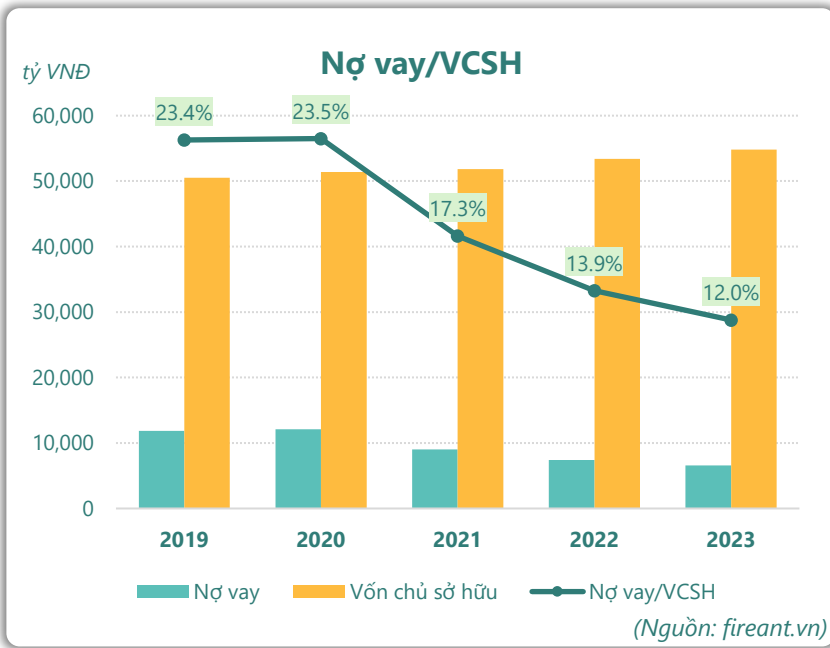
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn 
 — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>7,591</b>	<b>9,013</b>	<b>-15.8%</b>	<b>22,080</b>	<b>25,426</b>	<b>-13.2%</b>
Giá vốn hàng bán	5,988	7,325	-18.3%	17,331	19,084	-9.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,603</b>	<b>1,688</b>	<b>-5.0%</b>	<b>4,749</b>	<b>6,342</b>	<b>-25.1%</b>
Doanh thu HĐTC	351	268	31.1%	1,186	885	34.0%
Chi phí TC	131	231	-43.2%	530	696	-23.8%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>115</b>	<b>135</b>	<b>-15.1%</b>	<b>443</b>	<b>491</b>	<b>-9.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>85.1</b>	<b>129</b>	<b>-34.1%</b>	<b>-201</b>	<b>204</b>	<b>-199%</b>
Chi phí bán hàng	218	220	-0.9%	590	591	-0.1%
Chi phí QLDN	<b>667</b>	<b>556</b>	<b>20.1%</b>	<b>1,869</b>	<b>1,763</b>	<b>6.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,023</b>	<b>1,078</b>	<b>-5.1%</b>	<b>2,744</b>	<b>4,381</b>	<b>-37.4%</b>
Lợi nhuận khác	<b>649</b>	<b>581</b>	<b>11.7%</b>	<b>1,380</b>	<b>1,321</b>	<b>4.5%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,672</b>	<b>1,659</b>	<b>0.8%</b>	<b>4,124</b>	<b>5,702</b>	<b>-27.7%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,416</b>	<b>1,311</b>	<b>8.0%</b>	<b>3,370</b>	<b>4,753</b>	<b>-29.1%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,164</b>	<b>912</b>	<b>27.7%</b>	<b>2,585</b>	<b>3,839</b>	<b>-32.7%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,066	-1,236	-824	2,100	3,258	-1,690
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,118	772	424	-1,017	-1,537	1,552
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-742	-504	-386	-331	-483	265
Tiền đầu kỳ	5,973	5,140	4,370	3,577	4,301	5,534
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-794</b>	<b>-968</b>	<b>-785</b>	<b>753</b>	<b>1,238</b>	<b>127</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-39.1	-7.16	-8.51	-28.0	-5.22	16.4
Tiền cuối kỳ	5,140	4,164	3,577	4,301	5,534	5,678

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>78,385</b>	<b>78,377</b>	<b>0.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>24,186</b>	<b>23,396</b>	<b>3.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,678	4,370	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,227	11,212	0.1%
Phải thu ngắn hạn	2,867	2,732	4.9%
Hàng tồn kho	3,377	4,116	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	1,036	966	7.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>54,200</b>	<b>54,981</b>	<b>-1.4%</b>
Phải thu dài hạn	653	674	-3.1%
Tài sản cố định	34,459	33,944	1.5%
Bất động sản đầu tư	1,341	1,419	-5.5%
Tài sản dở dang	10,783	12,095	-10.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,988	2,823	5.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>3,775</b>	<b>3,990</b>	<b>-5.4%</b>
Lợi thế thương mại	201	36.9	443%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>23,532</b>	<b>24,911</b>	<b>-5.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>10,017</b>	<b>10,368</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,844	2,817	1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	927	917	1.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>13,515</b>	<b>14,543</b>	<b>-7.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	3,735	4,596	-18.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>54,854</b>	<b>53,466</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>54,809</b>	<b>53,392</b>	<b>2.7%</b>
Vốn điều lệ	40,000	40,000	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>44.9</b>	<b>74.3</b>	<b>-39.5%</b>

(Nguồn: fireant.vn)